

Tóm tắt

Theo Ngân hàng Thế giới, kinh tế Việt Nam có thể sẽ khởi sắc trở lại khi dịch bệnh trong cộng đồng được kiểm soát vững chắc. Trong khi đó, theo đánh giá của Tạp chí kinh tế nổi tiếng The Economist, Việt Nam thuộc nhóm nền kinh tế an toàn sau đại dịch COVID-19 nhờ các chỉ số tài chính ổn định.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 5/2020 của Việt Nam đạt 42,7 điểm, tăng 10 điểm so với mức thấp kỷ lục 9 năm của tháng 4/2020. PMI tăng do dịch Covid-19 đã được kiểm soát tại Việt Nam, nhà đầu tư lạc quan về triển vọng sản lượng ngành sản xuất sẽ tích cực vào năm tới. Từ đầu năm đến nay, PMI có tháng đầu tiên ghi nhận tăng.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng 5/2020 tăng 26,9% so với tháng trước đó, do các siêu thị, trung tâm thương mại bảo đảm cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu, không có biến động về giá, đồng thời người dân có xu hướng thay đổi hành vi tiêu dùng theo hình thức mua sắm trực tuyến.

Về xuất nhập khẩu, đúng như cảnh báo trong báo cáo kỳ trước, nhập siêu đã xuất hiện trở lại trong tháng 5/2020, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu tư liệu phục vụ sản xuất. Nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 90,98 tỷ USD, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Trong 5 tháng năm 2020, có 17 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất (chiếm khoảng 25% tổng KNXK). Về nhập khẩu, có 19 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 78,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trung Quốc là nhà cung cấp hàng hóa lớn cho Việt Nam (về kim ngạch) trong 5 tháng đầu năm 2020.

Tiến độ xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường EU đã khởi sắc, kim ngạch xuất khẩu trong tuần từ 26/5-4/6/2020 đã chiếm 6,5% tổng trị giá xuất khẩu dệt may của cả nước, tăng khá so với tỷ trọng 4 - 5% trong các tuần trước.

1. Tình hình chung:

1.1. Việt Nam:

1.2.1. Sản xuất

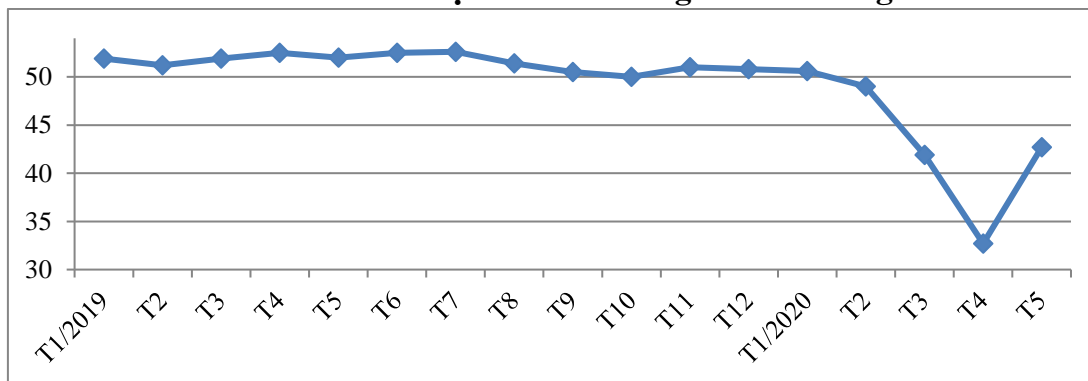
Hoạt động sản xuất công nghiệp của nước ta đã có tín hiệu tích cực khi chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2020 đạt mức tăng 11,2% so với tháng trước mặc dù vẫn giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 1%, là mức tăng thấp nhất nhiều năm qua. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 5/2020 ước tính tăng 11,2% so với tháng trước và giảm 3,1% so với tháng 5/2019.

Bức tranh chung năm 5 tháng đầu năm 2020, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới dẫn đến chuỗi cung ứng nguyên liệu sản xuất đầu vào bị gián đoạn, từ đó gây ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất công nghiệp. Một số ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm giảm sâu hoặc tăng rất thấp so với cùng kỳ năm trước: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng giảm 36,5%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 16,4%; sản xuất xe có động cơ giảm 16,3%; sản xuất mô tô, xe máy giảm 15,6%; sản xuất đồ uống giảm 14,6%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm

8,3%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 6,9%; sản xuất trang phục giảm 6,7%; sản xuất thiết bị điện giảm 5,2%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 3,5%; sản xuất kim loại giảm 2,2%; dệt tăng 0,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 2,4%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,3%.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 5/2020 của Việt Nam đạt 42,7 điểm, tăng 10 điểm so với mức thấp kỷ lục 9 năm của tháng 4/2020. PMI tăng do dịch Covid-19 đã được kiểm soát tại Việt Nam, nhà đầu tư lạc quan về triển vọng sản lượng ngành sản xuất sẽ tích cực vào năm tới. Từ đầu năm đến nay, PMI có tháng đầu tiên ghi nhận tăng.

Biểu đồ 1: Chỉ số PMI của Việt Nam từ tháng 1/2019-tháng 5/2020



Nguồn: Nikkei

Bên cạnh đó, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất 5 tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 25,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 12,9% (sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 13,8%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 9,1%; khai thác quặng kim loại tăng 7,6%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 6,6%; khai thác than tăng 5,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 6,7%...

1.2.2. Thị trường trong nước:

Hoạt động tiêu dùng nội địa sẽ tiếp tục có khởi sắc sau đại dịch Covid -19

Theo Ngân hàng Thế giới, kinh tế Việt Nam có thể sẽ khởi sắc trở lại sau khi nới lỏng các biện pháp cách ly xã hội. Trong khi đó, theo đánh giá của Tạp chí kinh tế nổi tiếng The Economist, Việt Nam thuộc nhóm nền kinh tế an toàn sau đại dịch COVID-19 nhờ các chỉ số tài chính ổn định.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5 ước tính đạt 384,8 nghìn tỷ đồng, tăng 26,9% so với tháng trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 311,1 nghìn tỷ đồng, tăng 17,3% và tăng 1,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 32,5 nghìn tỷ đồng, tăng 95,8% và giảm 33,8%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,4 nghìn tỷ đồng, tăng 780,1% và giảm 87,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 40,8 nghìn tỷ đồng, tăng 91,3% và giảm 9,8%.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng là do các siêu thị, trung tâm thương mại bảo đảm cung ứng đầy đủ hàng hóa thiết yếu, không có biến động về giá, đồng thời người dân có xu hướng thay đổi hành vi tiêu dùng theo hình thức mua sắm trực tuyến.

Về lâu dài, sự phát triển của thương mại điện tử sẽ là nền tảng vững chắc cho tương lai trên thị trường bán lẻ. Dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến lưu lượng khách hàng mua sắm

trực tiếp nhưng lại tạo ra nhiều cơ hội để tăng trưởng tích cực cho các mô hình vừa và nhỏ như cửa hàng tiện lợi, nhà thuốc và đặc biệt là lĩnh vực thương mại điện tử. Thương mại điện tử là một điểm sáng và đang biến đổi để hỗ trợ các cửa hàng trong thời gian dịch. Bán hàng đa kênh sẽ linh hoạt hơn và thậm chí có thể vượt trội hơn sau dịch Covid-19.

Nielsen Việt Nam cho rằng sự chuyển biến về thói quen ăn uống tại nhà sẽ kéo dài sang giai đoạn hậu Covid-19. Xu hướng này tạo nên cơ hội mới cho nhà sản xuất, nhà bán lẻ, nhà hàng và các công ty giao thực phẩm tái tư duy về các dịch vụ sức khỏe, đảm bảo rằng các sản phẩm của họ đáp ứng được sự hài lòng về nhu cầu ngày càng tăng đối với sức khỏe và sự thân thiện - những vẫn có chất lượng cao và đảm đạt chuẩn vệ sinh cho những khách hàng sẵn sàng trả nhiều hơn.

Đối với những nhà bán lẻ, việc khai thác sâu các kênh trực tuyến, tận dụng các kênh giao hàng, phát triển hơn các dịch vụ O2O (Offline to online) và thúc đẩy tích hợp đa kênh sẽ là cách mà người tiêu dùng mua sắm trong tương lai.

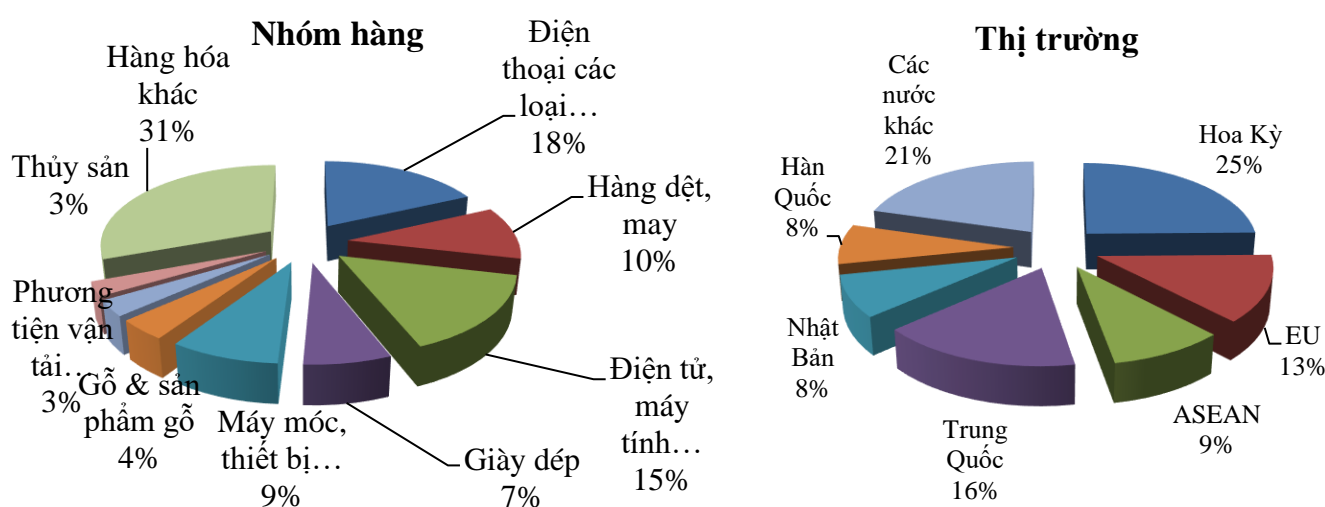
1.2.3. Xuất nhập khẩu:

a) Xuất khẩu:

Theo số liệu sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2020 ước đạt 18,5 tỷ USD, tăng 5,2% so với tháng trước nhưng giảm 15,5% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 99,36 tỷ USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 2: Nhóm hàng, thị trường xuất khẩu 5 tháng năm 2020

(% theo trị giá)



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê)

Trong 5 tháng năm 2020, có 17 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 82% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó: Điện thoại và linh kiện đạt 18 tỷ USD, giảm 8,8% so với cùng kỳ năm trước; điện tử, máy tính và linh kiện đạt 15,3 tỷ USD, tăng 22,1%; hàng dệt may đạt 10,4 tỷ USD, giảm 14,5%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 8,5 tỷ USD, tăng 25%; giày dép đạt 6,8 tỷ USD, giảm 4,8%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4 tỷ USD, tương đương cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 3,1 tỷ USD, giảm 12,2%; thủy sản đạt 2,8 tỷ USD, giảm 10,3%; sắt thép đạt 1,6 tỷ USD, giảm 13,5%; xơ, sợi dệt đạt 1,3 tỷ USD, giảm 21,4%; sản phẩm chất dẻo đạt 1,3 tỷ USD, giảm 3,6%; túi xách, ví, va li, mũ, ô dù đạt 1,3 tỷ USD, giảm

15,5%; sản phẩm từ sắt thép đạt 1,3 tỷ USD, giảm 5%. Bên cạnh đó, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản giảm so với cùng kỳ năm trước: Rau quả đạt 1,6 tỷ USD, giảm 10,3%; cao su đạt 470 triệu USD, giảm 29,6% (lượng giảm 30,7%); hạt tiêu đạt 309 triệu USD, giảm 17,9% (lượng tăng 0,4%). Một số mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tăng: Gạo đạt 1,4 tỷ USD, tăng 17,2% (lượng tăng 3,7%); cà phê đạt 1,4 tỷ USD, tăng 2,9% (lượng tăng 4,7%); hạt điều đạt 1,2 tỷ USD, tăng 2,2% (lượng tăng 17,8%).

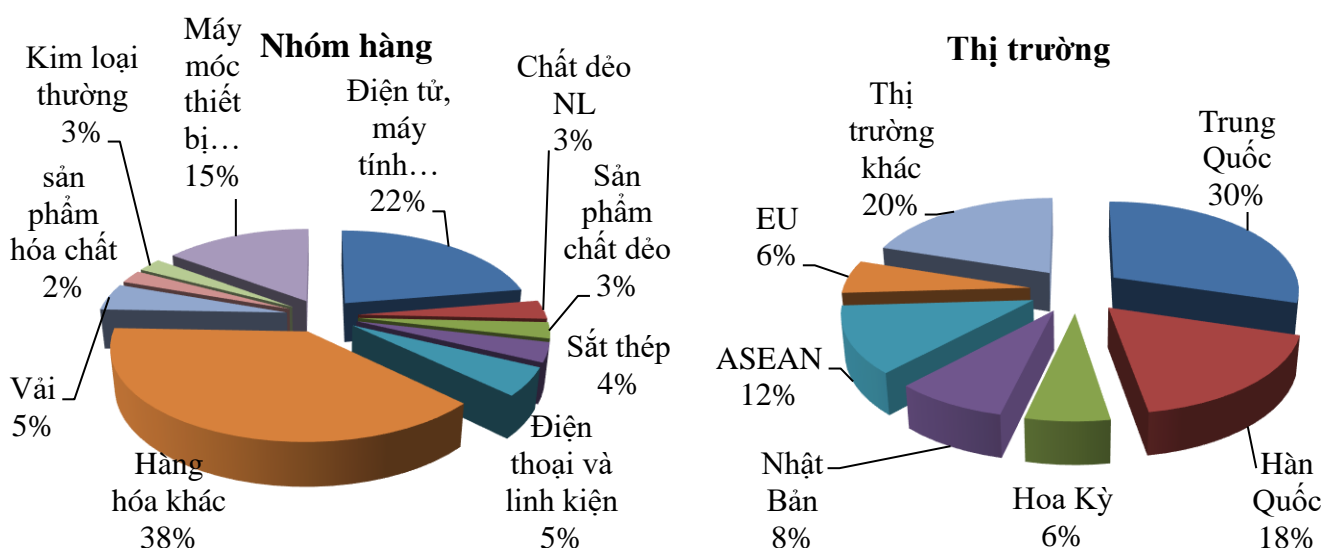
Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2020 với kim ngạch đạt 24,6 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước. Tiếp đến là Trung Quốc đạt 16,3 tỷ USD, tăng 20,1%. Thị trường EU đạt 12,9 tỷ USD, giảm 12%. Thị trường ASEAN đạt 9,4 tỷ USD, giảm 13,4%. Nhật Bản đạt 8,1 tỷ USD, tăng 2,2%. Hàn Quốc đạt 7,7 tỷ USD, giảm 0,5%.

b) Nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 5/2020 ước đạt 19,4 tỷ USD, tăng 4,7% so với tháng trước nhưng giảm 15,9% so với tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 97,48 tỷ USD, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 3: Nhóm hàng, thị trường nhập khẩu 5 tháng năm 2020

% theo trị giá



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê)

Trong 5 tháng năm 2020, có 19 mặt hàng đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 78,7% tổng kim ngạch nhập khẩu. Về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu 5 tháng đầu năm 2020, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 90,98 tỷ USD, giảm 3,4% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 93,3% tổng kim ngạch nhập khẩu; nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 6,5 tỷ USD, giảm 9,7% và chiếm 6,7%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong 5 tháng 2020, Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 28,9 tỷ USD, giảm 3% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc ước đạt 17,3 tỷ USD, giảm 9,5%; ASEAN đạt 11,8 tỷ USD, giảm 14,1%; Nhật Bản đạt 8,1 tỷ USD, tăng 9,9%; Hoa Kỳ đạt 6,1 tỷ USD, tăng 6,4%; EU đạt 5,8 tỷ USD, tăng 5,8%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 5/2020 ước tính nhập siêu 900 triệu USD. Tính chung 5 tháng đầu năm 2020, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 1,9 tỷ USD.

2. Tình hình một số ngành hàng cụ thể của Việt Nam:

2.1. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

2.1.1. Rau quả:

a) Diễn biến:

Tháng 6/2020, dịch bệnh COVID-19 tiếp tục được kiểm soát ở trong nước; dịch vụ du lịch, nhà hàng hồi phục thúc đẩy tiêu thụ các mặt hàng rau quả trong nước. Tuy nhiên, xuất khẩu trái cây vẫn còn hạn chế do các nước tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại các cửa khẩu quốc tế. Hiện nhiều loại trái cây, rau củ đang vào chính vụ thu hoạch rộ như: chôm chôm, sầu riêng, bơ, xoài, dứa, ổi, vải vụ sớm, mận.... Nguồn cung dồi dào nên giá nhiều loại rau quả giảm giá so với tháng trước.

Kim ngạch nhóm hàng rau quả xuất khẩu 5 tháng năm 2020 ước đạt 1.575 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước tương ứng 232 triệu USD. Trong đó, do lượng giảm làm kim ngạch giảm 15,4% tương ứng kim ngạch 286 triệu USD nhưng do giá tăng 3,01% tương ứng với kim ngạch 54 triệu USD. Như vậy kim ngạch hàng rau quả xuất khẩu 5 tháng năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019 do yếu tố lượng giảm trong khi giá tăng.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam cũng sẽ chịu sức ép cạnh tranh từ các nước ASEAN. Xuất khẩu của Myanmar sang Trung Quốc được phép thông quan qua các trạm kiểm soát Lwejel, Kampaiti (Trung Quốc chiếm 95% xuất khẩu trái cây của Myanmar. Hiện tại, các biện pháp nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch Covid-19 tại khu vực biên giới của Trung Quốc đã gây ra hiện tượng ứ đọng hàng hóa.

b) Dự báo:

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam được dự báo sẽ vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt trong bối cảnh nhiều chủng loại trái cây bước vào vụ thu hoạch rộ.

Dịch Covid-19 vẫn còn biến biến phức tạp trên nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, đặc biệt tại một số thị trường xuất khẩu trọng điểm mặt hàng rau quả của Việt Nam như Trung Quốc, Hàn Quốc có hiện tượng tái dịch. Bên cạnh đó, Mỹ tăng thêm thời gian giới nghiêm nhằm ngăn chặn biểu tình của người dân về nạn phân biệt chủng tộc và những diễn biến địa chính trị cũng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa nói chung, mặt hàng rau quả nói riêng.

2.1.2. Thịt gia súc, gia cầm:

a) Diễn biến:

Sản xuất:

Sau một thời gian lắng dịu, dịch tả heo châu Phi đã tái phát tại 20 tỉnh, thành phố và có nguy cơ tiếp tục bùng phát, lây lan diện rộng rất lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc tổ chức chăn nuôi tái đàn, tăng đàn lợn và bảo đảm nguồn cung thịt lợn.

Theo báo cáo của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các địa phương, từ đầu năm 2020 đến ngày 26/5/2020, dịch ASF đã tái bùng phát tại 155 xã của 20 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bà Rịa - Vũng Tàu) buộc tiêu hủy gần 4.000 con lợn, ảnh hưởng đến việc tái đàn, tăng đàn lợn và bảo đảm nguồn cung thịt lợn.

Giá: Giá thịt lợn tăng mạnh khiến thịt lợn thành phẩm cũng tăng mạnh theo. Giá gia cầm đang phục hồi khá tốt và chưa có dấu hiệu dừng lại khi nhu cầu tiêu thụ tăng cao do người tiêu

dùng chuyển sang tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm thịt gia cầm và thủy sản. Riêng giá thịt trâu, bò tương đối ổn định so với tháng trước.

Xuất, nhập khẩu:

Trước tình trạng thiếu hụt nguồn cung khiến giá lợn hơi trong nước tăng cao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN và PTNT) đã thống nhất cho phép Cục Thú y đánh giá rủi ro để nhập khẩu chính ngạch lợn sống từ các nước để tăng lượng thịt lợn trên thị trường (trước mắt lợn sống sẽ được nhập khẩu từ các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Thái Lan).

Để đảm bảo an toàn dịch bệnh cho đàn lợn cũng như các gia súc trong nước, lợn sống nhập khẩu vào Việt Nam phải thực hiện cách ly kiểm dịch đủ 30 ngày; các doanh nghiệp nhập khẩu lợn sống phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về kiểm dịch nhập khẩu.

Ngoài lợn sống, Bộ NN và PTNT cũng đã tăng cường nhập khẩu lợn giống từ các nước để đẩy mạnh tái đàn. Hiện tại, các doanh nghiệp đã đăng ký nhập khẩu thêm con lợn giống. Như vậy, đàn lợn nhập khẩu bổ sung vào đàn lợn giống hiện có trong nước, sẽ đảm bảo lợn giống cho chăn nuôi lợn giai đoạn 2020 - 2024.

2.1.3. Sữa

a) Diễn biến:

Hoạt động xuất khẩu sữa của các quốc gia sản xuất chính trên thế giới diễn biến theo những xu hướng trái ngược nhau. Xuất khẩu sữa của New Zealand tiếp tục suy giảm khi dịch Covid-19 lan rộng tại hai thị trường nhập khẩu quan trọng là Mỹ và châu Âu khiến các chuỗi cung ứng thực phẩm đình trệ. Ngoài ra, các biện pháp phong tỏa hoặc hạn chế đi lại của nhiều quốc gia khác cũng ảnh hưởng lớn đến hoạt động thương mại, vận tải và phân phối sữa. Xuất khẩu sữa của New Zealand trong 3 tháng đầu năm 2020 giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2019, xuống 936,7 nghìn tấn.

Trong khi đó, xuất khẩu sữa của Mỹ duy trì đà tăng trưởng khả quan. Ngành nông nghiệp Mỹ thời gian qua đã tích cực hỗ trợ cho ngành sữa, nhờ đó giúp ổn định sản xuất và xuất khẩu. Bên cạnh đó, việc ký kết hiệp định thương mại với thị trường tiêu thụ sữa quan trọng như Nhật Bản hay thỏa thuận thương mại Mỹ-Trung giai đoạn một, hiệp định thương mại Mỹ-Mexico-Canada đã tạo chất xúc tác cho xuất khẩu sữa khởi sắc trong bối cảnh dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp. Xuất khẩu sữa của Mỹ trong 3 tháng đầu năm 2020 tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 626,5 nghìn tấn.

Đối với hoạt động nhập khẩu, nhập khẩu sữa của Trung Quốc đã có chuyển biến tích cực hơn với mức tăng trưởng nhẹ (3 tháng đầu năm 2020 tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2019). Dịch covid-19 tạm thời lắng dịu tạo điều kiện cho Trung Quốc nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội và mở cửa thị trường, thúc đẩy giao thương và tiêu dùng hàng hóa.

Ngày 28/5/2020, Vinamilk chính thức thâm nhập vào thị trường Hàn Quốc với việc bắt đầu bán mặt hàng trà sữa, sữa đậu nành và các sản phẩm cà phê sữa đặc thương hiệu Vinamilk thông qua các cửa hàng trực tuyến như 11Street và eBay Korea.

b) Dự báo:

Nhu cầu sữa trong nước được dự báo sẽ vẫn tăng trong các tuần tới, nhất là phân khúc sữa tươi do mùa hè năm nay nắng nóng tăng cường, mức tiêu thụ trung bình trong ngày sẽ tăng lên.

2.1.4. Thủy sản:

a) Diễn biến:

Sản xuất thủy sản trong nước tháng 5/2020 bắt đầu được hồi phục, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên chủ yếu phục vụ thị trường trong nước, sản phẩm thủy sản chế biến tồn kho nhiều làm giá thu mua nguyên liệu thấp. Sản lượng thủy sản tháng 5/2020 ước đạt 797,5 nghìn tấn, tăng 1,7% so với tháng 5/2019, bao gồm cá đạt 581,1 nghìn tấn, tăng 1,5%; tôm đạt 87,9 nghìn tấn, tăng 5,5%; thủy sản khác đạt 128,5 nghìn tấn, tăng 0,3%.

Tuần từ ngày 28/5 đến 3/6/2020 có 543 doanh nghiệp và các chi nhánh tham gia xuất khẩu thủy sản tới 88 thị trường, đạt 195,2 triệu USD, tăng 13 doanh nghiệp, tăng 13 thị trường và tăng 29,8 triệu USD so với tuần trước. Trong đó Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore vẫn là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tuần qua. Xuất khẩu tới ba thị trường lớn là Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản đều đạt kết quả tăng trưởng tốt trong tuần qua so với tuần trước.

b) Dự báo

Diễn biến Covid-19 trên thế giới còn rất phức tạp, do vậy trong vài tháng tới, xuất khẩu sẽ tiếp tục giảm. Xuất khẩu thủy sản trong quý 2/2020 chưa thể hồi phục vì một số thị trường vẫn bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19, nhất là thị trường EU; xuất khẩu sang Trung Quốc cũng chưa thể hồi phục. Các nước ở tâm điểm dịch có thể sẽ nới lỏng phong tỏa, nhưng việc giao dịch chưa thể thông suốt và hồi phục ngay.

Dự báo xuất khẩu thủy sản quý 2/2020 sẽ giảm 5% so với cùng kỳ năm trước đạt 2 tỷ USD, sau đó sẽ hồi phục dần vào quý 3 và quý 4, cả năm 2020 sẽ đạt 8,26-8,3 tỷ USD, giảm 3,8% so với năm 2019.

Tuy nhiên, các quốc gia cạnh tranh xuất khẩu thủy sản chính với Việt Nam như Ấn Độ, Ê-cu-a-đo phải phong tỏa cách ly chống dịch, giảm đáng kể đến 50% sản lượng sản xuất và xuất khẩu; Indonesia, Phi-lip-pin, Thái Lan cũng giảm khoảng 30%, đây là cơ hội lớn cho thủy sản Việt Nam. Hơn nữa, tại thị trường EU, Việt Nam có lợi thế ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, đặc biệt đối với sản phẩm tôm có mức thuế mà Ấn Độ, Thái Lan hay các nước khác không có lợi thế cạnh tranh.

2.1.5. Gỗ và sản phẩm từ gỗ:

a) Diễn biến:

Trong những tháng đầu của đại dịch, nhu cầu về giấy vệ sinh, khẩu trang, khăn lau khử trùng, giấy gói cho hộp các tông và các sản phẩm gỗ để cải tạo nhà chỉ là một vài sản phẩm lâm nghiệp có nhu cầu cao bất thường ở nhiều nước. Các giao dịch gỗ xẻ, gỗ tròn, dăm gỗ và bột giấy toàn cầu đã tăng trong tháng 3 so với tháng trước. Cụ thể:

Gỗ mềm: Trung Quốc tăng nhập khẩu thêm 14%/tháng, với hầu hết các khúc gỗ được thêm vào có nguồn gốc từ New Zealand, Đức và Nga. Nhập khẩu gỗ tròn vào Hàn Quốc tăng 19%, trong khi Australia và Canada vận chuyển khoảng 70% gỗ tròn trong tháng 3 so với tháng trước.

Gỗ xẻ mềm: các lô hàng gỗ xẻ từ New Zealand và Canada lần lượt tăng 32% và 25%/tháng. Nhập khẩu gỗ xẻ đã tăng ở hầu hết các thị trường lớn trong tháng 3, bao gồm Trung Quốc tăng 59%/tháng, Hoa Kỳ tăng 27%, Vương quốc Anh tăng 13% và Nhật Bản tăng 10%.

Bột giấy gỗ: ba trong số bốn quốc gia xuất khẩu bột giấy lớn nhất là Brazil, Hoa Kỳ và Chile đã tăng các chuyến hàng của họ từ 12% đến 26% trong tháng 3. Năm nước nhập khẩu hàng đầu trên thế giới đều mua nhiều bột giấy trong tháng 3 vừa qua, trong đó, Trung Quốc và Hàn Quốc tăng khối lượng của họ nhiều nhất tăng lần lượt 40% và 29%.

Gỗ cứng: tháng 3/2020 Trung Quốc, Bồ Đào Nha và Hàn Quốc đã nhập khẩu thêm vỏ gỗ bào cho ngành công nghiệp bột giấy của họ so với tháng trước. Hầu hết các nước xuất khẩu vỏ gỗ bào lớn, bao gồm Australia, Thái Lan, Nam Phi và Brazil đã vận chuyển nhiều vỏ gỗ bào lớn hơn trong tháng 3 so với tháng 2/2020.

Theo số liệu thống kê sơ bộ, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tuần từ 26/5-4/6/2020 đạt 218,4 triệu USD, giảm 9,4% so với tuần trước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ với kim ngạch đạt 162 triệu USD, tăng 9,1% so với tuần trước.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới một số thị trường chính trong tuần như: Mỹ đạt 86,3 triệu USD, tăng 4% so với tuần trước; Nhật Bản đạt 19,7 triệu USD, giảm 22,5%; Hồng Kông (TQ) đạt 18,4 triệu USD, tăng 1,4%; Hàn Quốc đạt 16,9 triệu USD, giảm 29,2%.

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tuần từ ngày 26/5 đến ngày 3/6/2020
(ĐVT: Nghìn USD)

| Thị trường | Tuần từ ngày 26/5 đến ngày 3/6/2020 | So với tuần từ ngày 19/5 đến ngày 27/5/2020 (%) | Tỷ trọng tuần từ ngày 26/5 đến ngày 3/6/2020 (%) | Tỷ trọng tuần từ ngày 19/5 đến ngày 27/5/2020 (%) |
|-------------|-------------------------------------|---|--|---|
| Tổng | 218.361 | -9,4 | 100,0 | 100,0 |
| Mỹ | 86.339 | 4,0 | 39,5 | 34,4 |
| Nhật Bản | 19.699 | -22,5 | 9,0 | 10,5 |
| Hồng Kông | 18.437 | 1,4 | 8,4 | 7,5 |
| Hàn Quốc | 16.861 | -29,2 | 7,7 | 9,9 |
| Đài Loan | 14.070 | 6,4 | 6,4 | 5,5 |
| Trung Quốc | 10.803 | -52,7 | 4,9 | 9,5 |
| Singapore | 10.362 | -46,9 | 4,7 | 8,1 |
| EU | 9.071 | 13,2 | 4,2 | 3,3 |

b) Dự báo:

Trong những tháng tới, nhiều quốc gia trên thế giới đang có kế hoạch giảm bớt các chính sách và nới lỏng các quy tắc hạn chế xây dựng nhà cửa, thương mại quốc tế và mua sắm của người tiêu dùng. Những thay đổi này có thể có lợi hơn cho các công ty trong ngành công nghiệp lâm nghiệp. Tuy nhiên, ngành gỗ vẫn đang phải chịu nhiều áp lực về vận chuyển, lưu thông trong bối cảnh Covid-19 vẫn đang hoành hành ở nhiều nước trên thế giới.

2.2. Nhóm hàng công nghiệp:

2.2.1. Dệt may

a) Cập nhật tình hình tác động

Tổng cầu dệt may toàn thế giới năm 2020 dự báo sẽ sụt giảm mạnh. Năm 2019, tổng nhập khẩu hàng dệt may thế giới là 780 tỷ USD. Nếu dịch bệnh không được đẩy lùi hết quý II/2020 mà kéo dài đến Quý III năm 2020, dự báo cầu nhập khẩu dệt may thế giới sẽ xuống đến ngưỡng 600 - 680 tỷ USD, giảm từ 15 - 25% so với mức 780 tỷ USD của năm 2019 do nhìn chung nhu cầu hàng hoá Xuân Hè đã qua đi, năm nay sẽ là năm thị trường mất mùa một vụ.

Sản xuất:

Tháng 5/2020, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng 6,9% so với tháng trước, nhưng lại giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số sản xuất trang phục tăng 12,1% so với tháng trước, so với cùng kỳ

năm 2019 giảm 7,3%. Tính đến hết 5 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất ngành dệt tăng nhẹ 0,3% còn chỉ số sản xuất trang phục giảm 6,7% so với cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm trong ngành có mức tăng trưởng so với cùng kỳ như: Vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 50,9 triệu m², tăng 14,9% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước lại giảm 5,7%; vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 82,2 triệu m², tăng 4,2% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước lại giảm 12,4%; quần áo mặc thường ước đạt 343,8 triệu cái, tăng 14,3% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước lại giảm 11,9%. Tính đến hết 5 tháng đầu năm 2020, sản xuất vải dệt từ sợi tự nhiên ước đạt 233,7 triệu m², so với cùng kỳ giảm nhẹ 0,8%; sản xuất vải dệt từ sợi tổng hợp và sợi nhân tạo ước đạt 406,1 triệu m², giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước; quần áo mặc thường ước đạt 1.702,6 triệu cái, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm trước.

Bảng 2: Sản lượng sản xuất một số sản phẩm của ngành dệt may tháng 5/2020

| Chủng loại | ĐVT | Tháng 5/2020 | So với T4/2020 (%) | So với T5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|---|----------------------|--------------|--------------------|--------------------|---------|--------------------|
| Vải dệt từ sợi tự nhiên | Triệu m ² | 50,9 | 14,9 | -5,7 | 233,7 | -0,8 |
| Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo | Triệu m ² | 82,2 | 4,2 | -12,4 | 406,1 | -11,4 |
| Quần áo mặc thường | Triệu cái | 343,8 | 14,3 | -11,9 | 1.702,6 | -8,2 |

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Sản lượng chi tiết các mặt hàng dệt may theo địa phương (xem trong Phụ lục)

Xuất nhập khẩu:

Theo số liệu thống kê sơ bộ, trong tuần từ 26/5/2020 đến 03/6/2020, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam đạt trên 670 triệu USD, tăng 70 triệu USD so với mức thực hiện của 2 tuần cuối tháng /2020 và tăng cao so với mức thực hiện trung bình tuần trong tháng 4/2020 – thời điểm kim ngạch xuất khẩu trong một tuần đạt thấp nhất do Covid-19.

b) Dự báo và khuyến nghị

Việc các nền kinh tế tiếp tục nới lỏng các hoạt động giãn cách, mở cửa lại nền kinh tế, xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sẽ tiếp tục khả quan trong những tuần tới. Tuy nhiên, mức độ hồi phục trong xuất khẩu hàng may mặc sẽ thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2019. Với tốc độ xuất khẩu như hiện nay, dự kiến kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam trong tháng 6/2020 ước đạt 2,4 tỷ USD, tăng 33% so với tháng 5/2020 và

Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam (Vitas), với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp tại hầu hết các thị trường xuất khẩu chủ lực như Mỹ và EU, chắc chắn, ngành dệt may Việt Nam sẽ có một năm suy giảm mạnh về kim ngạch xuất khẩu. Hiệp hội Dệt may Việt Nam đã gửi các văn bản kiến nghị đến Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng các Bộ, ngành liên quan đề nghị có các giải pháp tích cực hỗ trợ cho doanh nghiệp như:

+ Cần hỗ trợ thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh, khơi thông thị trường, đặc biệt quan tâm, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tàu, dẫn dắt cả nền kinh tế. Đặc biệt, gói hỗ trợ cần dành cho những ngành nghề thực sự cần thiết, sử dụng nhiều lao động.

+ Các ngân hàng cần áp dụng sát các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp. Cụ thể, áp dụng các chính sách hỗ trợ với các nhóm nợ và bổ sung thêm khoản vay bằng USD bên cạnh VNĐ...

2.2.2. Than

a) Diễn biến:

Thế giới:

Theo tổ chức SteelHome, trong tuần từ 15 - 22/5/2020, giá than nguyên liệu PCI tăng nhẹ, giá than nhiệt tại các cảng và khu vực sản xuất tăng mạnh. Dự báo giá than nguyên liệu luyện cốc và than PCI trong nước sẽ sớm ổn định trở lại.

Một phần của các mỏ than ở Bắc Trung Quốc và Đông bắc Trung Quốc bị tạm dừng sản xuất để đảm bảo an toàn và hạn ngạch nhập khẩu bị thắt chặt, dẫn đến nguồn cung sụt giảm. Do thiếu hụt tài nguyên tại các cảng, giá than ở Sơn Đông, Thiểm Tây và Mông Cổ tăng nhẹ. Tính đến ngày 21/5/2020, tổng tồn kho than luyện cốc của 100 doanh nghiệp tư nhân đạt 5,8 triệu tấn, giảm 23% so với thời điểm trước Tết Nguyên đán và giảm 19% so với lượng tồn kho trung bình năm 2019.

Ngoài ra, giá than nhập khẩu của Úc tiếp tục tăng. Giá than luyện cốc loại I tăng 3,5 USD lên 127 - 128 USD/tấn, giá than luyện cốc tiêu chuẩn loại I tăng 2,5 USD lên 120 - 122 USD/tấn. Theo số liệu thống kê, Trung Quốc giảm nhập khẩu than của Úc kể từ đầu năm, đạt 8,8 triệu tấn trong tháng 1 và chỉ còn 6,7 triệu tấn vào tháng 4.

Tại Ấn Độ, sản lượng than tháng 4/2020 đạt 46,5 triệu tấn, giảm 16,5% so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do các nhà máy than giảm sản xuất. Cụ thể, công ty than lớn nhất nước - Coal India Limited sản xuất 40,4 triệu tấn than trong tháng, giảm 11% so với cùng kỳ; Công ty khai thác New Garini giảm 46% còn 3 triệu tấn.

Nhập khẩu than của Ấn Độ trong tháng 5/2020 sụt giảm xuống mức yếu nhất trong 5 năm, do việc phong tỏa kinh tế tại quốc gia nhập khẩu nhiên liệu gây ô nhiễm này lớn thứ 2 thế giới. Theo số liệu thu thập của Refinitiv, nhập khẩu than của nước này ước tính đạt 9,17 triệu tấn trong tháng 5/2020, thấp hơn mức 14,64 triệu tấn trong tháng 4/2020 và mức 21,2 triệu tấn trong tháng 5/2019. Đây cũng là mức thấp nhất kể từ tháng 1/2015.

Nguyên nhân chính của sự sụt giảm nhập khẩu than là việc phong tỏa của phần lớn nền kinh tế Ấn Độ, nơi bắt đầu từ tháng 3/2020 và hiện nay chắc chắn gia hạn ở nhiều nơi tới cuối tháng 6/2020.

Trong nước:

Về sản xuất: Theo số liệu từ các Cục Thống kê, trong tháng 5/2020, sản xuất than của cả nước đạt 4,42 triệu tấn, giảm 3,13% so với tháng 4/2020 song tăng 3,27% so với tháng 5/2019. Tổng sản lượng than 5 tháng đầu năm nay đạt gần 21,62 triệu tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Quảng Ninh là tỉnh có sản lượng cao nhất, chiếm tới 93,8% tổng sản lượng than các loại của cả nước.

Bảng 3: Sản lượng than sản xuất tại một số địa phương trong tháng 5 và 5 tháng năm 2020
(ĐVT: Tấn)

| Tỉnh/TP | Tháng 5/2020 (tấn) | So với T4/2020 (%) | So với T5/2019 (%) | 5 tháng năm 2020 (tấn) | So 5 tháng năm 2019 (%) |
|------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|
| Quảng Ninh | 4.128.788 | -3,97 | 3,25 | 20.276.854 | 6,98 |

| Tỉnh/TP | Tháng 5/2020 (tấn) | So với T4/2020 (%) | So với T5/2019 (%) | 5 tháng năm 2020 (tấn) | So 5 tháng năm 2019 (%) |
|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|
| Thái Nguyên | 132.120 | 9,81 | 0,58 | 596.251 | 1,16 |
| Bắc Giang | 91.058 | 13,40 | 7,61 | 409.233 | 11,99 |
| Lạng Sơn | 55.600 | 4,10 | 2,95 | 272.529 | 4,81 |
| Quảng Nam | 12.500 | 30,34 | 13,33 | 59.042 | -13,59 |
| Điện Biên | 386 | 25,49 | -8,57 | 1.741 | 11,58 |

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ các Cục Thống kê

Xuất nhập khẩu:

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong tháng 5/2020, nhập khẩu than của nước ta ước đạt khoảng 7 triệu tấn với trị giá 520 triệu USD, tăng mạnh 90,1% về lượng và tăng 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 5 tháng đầu năm nay, tổng nhập khẩu than của cả nước đạt hơn 24,6 triệu tấn, trị giá trên 1,84 tỷ USD, tăng 48% về lượng và tăng 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV - Chủ đầu tư) đang phát hành hồ sơ mời thầu (HSMT) Gói thầu Mua than nhập khẩu trong Quý III/2020 số 05/2020/NKT, với giá dự toán 736,949 tỷ đồng. Trước đó, tháng 2/2020, TKV đã mời thầu rộng rãi quốc tế 2 gói thầu mua than nhập khẩu với tổng dự toán trên 2.200 tỷ đồng. Tuy nhiên, sau khi gia hạn, 2 gói thầu vẫn không có nhà thầu tham dự. TKV sau đó đã hủy thầu 2 gói thầu nêu trên.

b) Dự báo và khuyến nghị

Đến thời điểm này, có thể nói Việt Nam đã cơ bản kiểm soát được dịch bệnh Covid-19. Do đó, dự báo, tình hình sản xuất kinh doanh của ngành than trong thời gian tới sẽ khôi phục dần và tăng trưởng trở lại.

Do đó, TKV và các doanh nghiệp trong ngành cần tăng cường hoạt động sản xuất với nhịp độ cao. Qua đó, đảm bảo an toàn, tiếp tục nâng cao đời sống, thu nhập cho người lao động; đồng thời, đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng cao của ngành. Các đơn vị cơ khí chế tạo của TKV cần nghiên cứu các sản phẩm thay thế các nguồn vật tư nhập khẩu từ Trung Quốc để phục vụ sản xuất ổn định.

Đối với điều hành tiêu thụ than, TKV tập trung tiêu thụ các loại than cục, than cám chất lượng cao hiện đang tồn kho tại các công ty. Làm việc với khách hàng xây dựng kế hoạch tiêu thụ cả năm để có phương án sản xuất hợp lý.

Bên cạnh đó, các đơn vị chủ động phối hợp chặt chẽ với địa phương, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ đã được cấp phép khai thác và ranh giới quản lý tài nguyên; kiên quyết chống thất thoát than từ bên trong mỏ, siết chặt quản lý than đầu nguồn.

2.2.3. Ô tô:

a) Diễn biến:

Thế giới:

Khi dịch Covid-19 bắt đầu được kiểm soát ở một số nước trên thế giới, các hãng ô tô đã có kế hoạch tái khởi động việc sản xuất, trong đó phần lớn đều chọn thời điểm đầu hoặc giữa tháng 5, tùy vào khả năng nối lại chuỗi cung ứng. Nỗ lực này diễn ra trong bối cảnh thị trường ô tô toàn cầu đang trải qua một trong những giai đoạn khó khăn nhất từ trước tới nay. Doanh số xe hơi toàn

cầu 2020 có thể giảm 22% so với 2019, tương đương khoảng 70,3 triệu xe vì ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Theo dự báo của IHS Market về tiêu thụ ô tô trong năm 2020 như sau:

+ Doanh số thị trường ô tô lớn nhất thế giới Trung Quốc sụt giảm khoảng 15,5% trong 2020, tương đương 21 triệu xe tiêu thụ. Nếu trở thành hiện thực, đây là mức giảm liên tiếp và cao nhất trong ba năm qua của thị trường xe hơi Trung Quốc.

+ Thị trường ô tô Tây Âu và Trung Âu được dự báo giảm 24,9% doanh số tiêu thụ trong 2020, tức khoảng 13,6 triệu xe. Các công ty ô tô tại đây cho biết sẽ từng bước khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh dựa trên các chỉ dẫn và hạn chế ở địa phương, bên cạnh các gói kích thích và hỗ trợ kinh tế từ Chính phủ.

Trong nước:

- Sản xuất: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, trong tháng 5/2020, sản xuất và lắp ráp ngành ô tô trong nước tăng mạnh so với tháng trước đó, đạt 13,1 nghìn chiếc ô tô, tăng 122,0% so với tháng trước nhưng lại giảm tới 34,8% so với tháng cùng kỳ năm 2019. Như vậy, tính chung cả 5 tháng đầu năm, sản xuất ô tô trong nước đạt 73,5 nghìn chiếc, giảm 26,95 so với cùng kỳ năm 2019.

Một số chủng loại ô tô và phụ tùng ô tô sản xuất tại một số tỉnh tháng 5 và 5 tháng năm 2020 (chi tiết trong Phụ lục)

b) Dự báo và khuyến nghị

Theo dự báo của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), lượng tiêu thụ ô tô trong năm 2020 có thể sụt giảm hơn 15% so với dự kiến trước đây của Hiệp hội.

PHỤ LỤC

Bảng: Sản lượng các mặt hàng dệt may sản xuất tháng 5/2020

| Tên sản phẩm | ĐVT | Tỉnh/tp | Tháng 5/2020 | So tháng 4/2020 (%) | So tháng 5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|---|-----------------|-------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------|--------------------|
| Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | Tổng | 34.836 | 26,63 | -5,52 | 164.280 | -9,12 |
| | | Hà Nội | 6.983 | 21,00 | 22,43 | 31.024 | 9,51 |
| | | Hồ Chí Minh | 5.494 | 122,72 | 8,32 | 22.622 | -14,40 |
| | | Hải Dương | 4.398 | 18,06 | -15,95 | 20.903 | -13,83 |
| Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác | 1000 cái | Tổng | 40.201 | 1,29 | -16,01 | 189.698 | -18,93 |
| | | Bình Dương | 37.367 | 1,32 | -0,01 | 175.335 | -4,40 |
| | | Cần Thơ | 2.150 | 2,38 | -71,90 | 10.706 | -70,53 |
| Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | Tổng | 182.621 | 9,49 | -4,90 | 877.154 | -3,64 |
| | | Bình Dương | 49.374 | -7,94 | -1,71 | 240.535 | 1,87 |
| | | Hồ Chí Minh | 35.167 | 20,26 | -23,68 | 172.955 | -15,68 |
| | | Bắc Giang | 31.254 | 17,42 | 43,50 | 117.759 | 15,59 |
| | | Tổng | 58.808 | 18,13 | -23,11 | 296.996 | -14,94 |
| | | Hưng Yên | 2.254 | 20,56 | -4,66 | 10.929 | -5,72 |
| | Hà Nội | 2.165 | 12,20 | 41,18 | 10.285 | 10,18 | |

| Tên sản phẩm | ĐVT | Tỉnh/tp | Tháng 5/2020 | So tháng 4/2020 (%) | So tháng 5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|--|-----------------|-------------------|----------------|---------------------|---------------------|----------------|--------------------|
| | | Quảng Trị | 1.858 | -3,23 | 9,68 | 7.991 | 12,19 |
| | | Đà Nẵng | 1.527 | 8,51 | -37,57 | 7.935 | -38,88 |
| Các loại mền chần, các loại chần nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ và loại tương tự có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu nhựa hoặc bằng cao su hoặc bằng chất dẻo xốp | 1000 cái | Tổng | 1.756 | 0,00 | -0,26 | 9.066 | -2,71 |
| | | Cần Thơ | 585 | 6,12 | -18,61 | 2.699 | -23,14 |
| | | Hà Nội | 429 | 1,55 | 1,81 | 2.324 | -11,15 |
| | | Hưng Yên | 403 | -12,04 | 8,74 | 2.442 | 24,85 |
| | | Bình Định | 306 | 3,98 | 25,00 | 1.457 | 20,71 |
| Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp | Tấn | Tổng | 6.017 | 10,83 | -23,15 | 32.346 | -15,85 |
| | | Thái Bình | 2.802 | 10,16 | -40,43 | 17.702 | -23,67 |
| | | Nam Định | 1.901 | 26,54 | 6,91 | 8.988 | -0,18 |
| | | Ninh Thuận | 471 | -10,11 | 50,48 | 1.978 | 41,08 |
| Màn bằng vải tuyn | 1000 cái | Tổng | 7.474 | -0,31 | -0,11 | 42.752 | 27,59 |
| | | Hà Nội | 6.231 | -0,24 | 4,17 | 37.007 | 40,01 |
| | | Vĩnh Phúc | 1.243 | -0,64 | 3,58 | 5.745 | -2,48 |
| | | Đà Nẵng | | | -100,00 | | -100,00 |
| Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | Tổng | 15.338 | 12,43 | -2,67 | 63.532 | -17,07 |
| | | Thanh Hoá | 8.501 | 6,37 | 2,91 | 32.244 | -24,17 |
| | | Đồng Nai | 3.477 | 28,97 | 5,23 | 13.688 | 4,12 |
| | | Hồ Chí Minh | 1.604 | -3,89 | -41,76 | 8.015 | -38,84 |
| | | Tuyên Quang | 750 | 50,00 | -16,67 | 3.680 | -12,91 |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái | Tổng | 32.829 | 15,85 | -27,54 | 185.952 | -12,74 |
| | | Thừa Thiên Huế | 23.500 | 33,83 | -22,90 | 127.030 | -11,80 |
| | | Bình Phước | 3.787 | 5,63 | 2,60 | 18.583 | 2,74 |
| | | Hải Phòng | 3.357 | -35,01 | -61,07 | 30.164 | -21,26 |
| | | Bình Dương | 1.281 | -0,88 | -10,13 | 5.744 | -14,95 |
| | | Trà Vinh | 330 | 11,20 | -34,47 | 1.363 | -54,24 |
| Sợi tơ (filament) tổng hợp | Tấn | Tổng | 133.501 | 6,61 | 1,33 | 615.486 | 1,20 |
| | | Đồng Nai | 119.408 | 7,72 | 1,15 | 547.196 | 0,44 |
| | | Bà Rịa - Vũng Tàu | 6.491 | 2,37 | 10,69 | 31.084 | 14,77 |
| | | Bình Dương | 3.714 | -17,57 | -6,17 | 19.244 | 11,46 |
| | | Hồ Chí Minh | 1.715 | 5,75 | -1,59 | 9.280 | 16,97 |
| | | Hà Nội | 900 | 30,43 | 0,00 | 3.360 | -33,86 |
| Sợi từ bông (staple) tổng hợp có tỷ trọng của loại bông này dưới 85% | Tấn | Tổng | 16.133 | 17,79 | -12,05 | 80.614 | -0,79 |
| | | Thái Bình | 7.366 | 33,32 | -21,10 | 37.823 | 2,23 |
| | | Đồng Nai | 5.000 | 9,89 | 23,49 | 22.932 | 9,07 |
| | | Đà Nẵng | 940 | 2,51 | -6,94 | 4.314 | -6,09 |

| Tên sản phẩm | ĐVT | Tỉnh/tp | Tháng 5/2020 | So tháng 4/2020 (%) | So tháng 5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|---|----------------|----------------|---------------|---------------------|---------------------|----------------|--------------------|
| | | Bình Dương | 834 | -6,98 | -44,52 | 5.360 | -18,90 |
| Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ... | Tấn | Tổng | 73.055 | 7,19 | -3,25 | 355.109 | 3,93 |
| | | Quảng Ninh | 21.600 | -1,36 | -0,60 | 103.150 | 8,34 |
| | | Tây Ninh | 13.084 | -2,83 | -0,32 | 67.843 | 18,42 |
| | | Đồng Nai | 6.650 | 5,34 | 3,70 | 30.840 | -4,83 |
| | | Thừa Thiên Huế | 6.335 | 9,86 | -11,43 | 31.267 | -1,92 |
| Vải dệt thoi khác từ sợi bông | 1000 m2 | Tổng | 8.158 | 15,49 | -10,32 | 40.616 | -5,40 |
| | | Nam Định | 4.545 | 10,01 | -13,78 | 23.443 | -6,54 |
| | | Đồng Nai | 2.102 | 17,30 | 1,06 | 9.979 | -2,39 |
| | | Hà Nam | 774 | 3,96 | 1,39 | 3.859 | 3,25 |
| | | Hồ Chí Minh | 409 | 128,49 | -46,54 | 2.107 | -31,52 |
| Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên | 1000 m2 | Tổng | 36.404 | 16,63 | -2,55 | 158.099 | 1,05 |
| | | Đồng Nai | 20.817 | 18,19 | 3,55 | 82.761 | 2,52 |
| | | Phú Thọ | 5.550 | 48,67 | 0,47 | 21.459 | -14,78 |
| | | Quảng Ninh | 5.045 | -1,00 | -16,20 | 27.079 | 2,40 |
| | | Hà Nam | 2.832 | 3,93 | 6,25 | 13.767 | 6,35 |
| Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo | 1000 m2 | Tổng | 61.501 | 3,49 | -9,20 | 293.980 | -4,71 |
| | | Đồng Nai | 38.931 | 4,49 | -5,44 | 181.064 | -5,55 |
| | | Tổng | 22.280 | 5,97 | -20,03 | 119.965 | -24,98 |
| | | Long An | 18.866 | -0,63 | -15,48 | 92.671 | -3,13 |
| | | Long An | 12.430 | 6,35 | -13,69 | 67.316 | -24,25 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê sơ bộ từ Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê

Bảng : Một số chủng loại ô tô và phụ tùng ô tô sản xuất tại một số tỉnh tháng 5 và 5 tháng năm 2020

| Chủng loại sản xuất | Tỉnh/TP | ĐVT | Tháng 5/2020 | So với T4/2020 (%) | So với T5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|--|--------------|-----------------|------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ | Tổng | Bộ | 7.815.160 | 28,7 | -24,8 | 42.288.264 | -15,9 |
| | Hải Dương | Bộ | 1.986.218 | 5,2 | -10,8 | 10.031.103 | -4,7 |
| | TP Hải Phòng | Bộ | 1.712.664 | 246,9 | -45,2 | 9.560.695 | -36,3 |
| | TP Hà Nội | Bộ | 1.124.854 | -21,7 | -39,9 | 8.244.460 | -3,9 |
| | Bến Tre | Bộ | 989.876 | 33,3 | -9,7 | 4.571.543 | -18,1 |
| | Thái Bình | Bộ | 900.000 | 50,0 | -20,4 | 4.760.000 | -15,2 |
| | Bình Dương | Bộ | 755.000 | 21,8 | 39,8 | 3.215.000 | 7,2 |
| | Quảng Ninh | Bộ | 300.000 | 20,0 | -14,3 | 1.600.000 | -6,7 |
| | TP Đà Nẵng | Bộ | 46.548 | 11,0 | -14,1 | 305.463 | 7,4 |
| Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ | Tổng | Cái | 2.484.450 | -7,5 | -28,4 | 15.291.615 | -8,2 |
| | TP Hà Nội | Cái | 1.352.141 | -25,4 | -41,7 | 8.978.944 | -17,4 |
| | Đồng Nai | Cái | 732.309 | 11,9 | -2,5 | 3.992.671 | 12,6 |
| | Hoà Bình | Cái | 400.000 | 81,8 | 0,0 | 2.320.000 | 3,1 |
| Phụ tùng khác của xe có động cơ | Tổng | 1000 cái | 99.072 | 16,6 | 3,5 | 455.328 | -0,1 |

| Chủng loại sản xuất | Tỉnh/TP | ĐVT | Tháng 5/2020 | So với T4/2020 (%) | So với T5/2019 (%) | 5T/2020 | So với 5T/2019 (%) |
|--|----------------|--------------|--------------|--------------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | TP Hà Nội | 1000 cái | 46.470 | 30,4 | 25,7 | 191.696 | 7,1 |
| | Hung Yên | 1000 cái | 21.457 | 22,7 | 14,7 | 102.391 | 18,9 |
| | Đồng Nai | 1000 cái | 15.197 | -7,4 | -19,4 | 80.119 | -3,4 |
| | Bình Dương | 1000 cái | 4.862 | -4,4 | -7,2 | 22.799 | -4,3 |
| | Thái Nguyên | 1000 cái | 4.728 | 13,9 | -12,5 | 24.241 | -2,0 |
| | Bình Phước | 1000 cái | 3.100 | 32,8 | -7,4 | 11.595 | -52,1 |
| | Bắc Ninh | 1000 cái | 1.083 | -35,3 | -48,3 | 9.066 | -18,3 |
| | Bắc Giang | 1000 cái | 885 | -11,5 | -63,9 | 6.881 | -31,2 |
| | Hà Nam | 1000 cái | 793 | 65,6 | 20,2 | 3.655 | 5,1 |
| | TP Hải Phòng | 1000 cái | 253 | -42,1 | -61,1 | 2.167 | -27,7 |
| | Nam Định | 1000 cái | 154 | -25,0 | -86,6 | 360 | -94,9 |
| | Thái Bình | 1000 cái | 59 | 12,2 | -62,1 | 243 | 56,8 |
| | Đồng Tháp | 1000 cái | 30 | 44,9 | -26,7 | 111 | -44,9 |
| | Vĩnh Long | 1000 cái | 1 | 52,8 | -4,3 | 4 | -22,5 |
| | Lạng Sơn | 1000 cái | | | | 0 | -100,0 |
| Xe có động cơ chở dưới 10 người, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện với dung tích xi lanh > 1500 cc và ≤ 3000 cc | Tổng | Chiếc | 7.536 | 218,6 | -23,4 | 42.015 | -9,0 |
| | Ninh Bình | Chiếc | 3.674 | 243,7 | -18,2 | 16.711 | -10,1 |
| | Vĩnh Phúc | Chiếc | 2.456 | 241,1 | -51,8 | 16.530 | -35,5 |
| | TP Hải Phòng | Chiếc | 1.306 | 174,4 | | 7.914 | |
| | TP Đà Nẵng | Chiếc | 100 | 0,0 | -60,0 | 860 | -55,7 |
| Xe cú động cơ dụng để vận tải hàng hóa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chòy bằng sức nộ, cú tổng trọng tải tối đa # 5 tấn | Tổng | Chiếc | 2.263 | 22,8 | -5,2 | 10.371 | -16,5 |
| | Quảng Nam | Chiếc | 1.157 | 37,4 | -7,1 | 3.856 | -31,3 |
| | TP Hồ Chí Minh | Chiếc | 408 | 70,0 | 6,3 | 1.890 | 37,2 |
| | TP Hà Nội | Chiếc | 226 | -33,3 | 100,0 | 1.123 | 81,6 |
| | Đồng Nai | Chiếc | 208 | -19,4 | 3,5 | 1.128 | -31,5 |
| | Bắc Ninh | Chiếc | 140 | 7,7 | -20,0 | 915 | -28,8 |
| | TP Hải Phòng | Chiếc | 64 | | -67,2 | 265 | -73,3 |
| | Bình Dương | Chiếc | 60 | 76,5 | -20,0 | 313 | -8,5 |
| | Ninh Bình | Chiếc | | | | 881 | 63,1 |
| Xe cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chòy bằng sức nộ chở được từ 10 người trở lờn với tổng trọng tải > 6 tấn và # 18 tấn | Tổng | Chiếc | 1.638 | 42,2 | -69,0 | 13.326 | -53,9 |
| | Quảng Nam | Chiếc | 1.627 | 42,5 | -69,0 | 13.277 | -53,8 |
| | Thừa Thiên Huế | Chiếc | 11 | 10,0 | -35,3 | 49 | -22,2 |
| | Ninh Bình | Chiếc | | | -100,0 | 0 | -100,0 |
| Xe cú động cơ dụng để vận tải hàng hóa cú động cơ đốt trong kiểu piston đốt chòy bằng sức nộ, cú tổng trọng tải tối đa > 5 tấn và # 20 tấn | Tổng | Chiếc | 1.337 | 39,7 | -33,0 | 5.353 | -29,1 |
| | Quảng Nam | Chiếc | 669 | 41,7 | -57,2 | 2.966 | -45,9 |
| | Hung Yên | Chiếc | 381 | 22,5 | 17,2 | 1.603 | 7,3 |
| | TP Hồ Chí Minh | Chiếc | 287 | 64,9 | 165,7 | 784 | 36,3 |
| Xe cú động cơ chở được từ 10 người trở lờn chưa được phõn vào đõu | Tổng | Chiếc | 355 | -10,8 | -80,2 | 4.115 | -43,0 |
| | Bình Dương | Chiếc | 300 | -20,6 | -26,8 | 1.618 | 15,7 |
| | TP Hồ Chí Minh | Chiếc | 55 | 175,0 | 37,5 | 281 | 17,6 |
| | Hải Dương | Chiếc | | | -100,0 | 2.216 | -60,3 |

(Nguồn: Tính toán từ số liệu sơ bộ của các cục thống kê)